

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kinh phí vận chuyển, giao nhận gạo hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng tại 04 huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Như Xuân đợt 1, đợt 2 năm 2024 và huyện Mường Lát đợt 2, đợt 3, đợt 4 năm 2024; hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024 – 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, viện trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định giá cước vận chuyển bằng xe ô tô cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;*

*Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Quyết định số 2490/QĐUBND ngày 17/6/2024 về việc hỗ trợ gạo DTQG cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn các huyện Quan Sơn, Quan Hóa, Như Xuân, Lang Chánh (Đợt 1/2024); Quyết định số 3471/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn các huyện Quan Sơn, Quan Hóa, Như Xuân, Lang Chánh (Đợt 2/2024); Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 2 năm 2024); Quyết định số 3581/QĐUBND ngày 04/9/2024 về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 3*

*năm 2024); Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 4 năm 2024); Quyết định số 4113/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8021/TTr-STC ngày 30/12/2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kinh phí vận chuyển, giao nhận gạo hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng tại 04 huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Như Xuân đợt 1, đợt 2 năm 2024 và huyện Mường Lát đợt 2, đợt 3, đợt 4 năm 2024; hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024 - 2025; cụ thể như sau:

1. Tổng số lượng gạo đã vận chuyển: 3.227,841 tấn.
2. Đơn giá vận chuyển: Theo quy định tại Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.
3. Cự ly vận chuyển: Từ trung tâm huyện đến trung tâm xã và các điểm xã theo quy định.
4. Kinh phí hỗ trợ: 422.226.000 đồng (Bốn trăm hai mươi hai triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của số liệu và nội dung thẩm định, trình phê duyệt kinh phí hỗ trợ tại Điều 1 Quyết định này.
2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa cấp kinh phí cho Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa để thực hiện.
3. Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa quản lý, sử dụng kinh phí và thanh, quyết toán theo chế độ tài chính quy định.

### **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa,

Chủ tịch UBND các huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Như Xuân, Mường Lát; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đỗ Minh Tuấn**

**Phụ lục**  
**Kinh phí vận chuyển, giao nhận gạo hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng**  
**tại 04 huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Như Xuân đợt 1, đợt 2**  
**năm 2024 và huyện Mường Lát đợt 2, đợt 3, đợt 4 năm 2024; hỗ trợ học sinh**  
**học kỳ I năm học 2024 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày   tháng   năm       của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung hỗ trợ</b>                                                                                  | <b>Kinh phí hỗ trợ (đồng)</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1            | 2                                                                                                       | 3                             |
|              | <b>Tổng cộng (làm tròn)</b>                                                                             | <b>422.226.000</b>            |
|              | <b>Tổng cộng</b>                                                                                        | <b>422.226.886</b>            |
| <b>I</b>     | <b>Chi phí vận chuyển gạo</b>                                                                           | <b>422.226.886</b>            |
| <b>1</b>     | <b>Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ trồng rừng 04 huyện đợt 1/2024.</b><br><b>Số lượng: 1.051,239 tấn</b> | <b>137.510.296</b>            |
| a            | Cước cơ bản                                                                                             | 110.675.031                   |
| b            | Chi phí chờ đợi                                                                                         | 26.835.265                    |
| <b>2</b>     | <b>Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ trồng rừng 04 huyện đợt 2/2024.</b><br><b>Số lượng: 961,807 tấn</b>   | <b>125.811.890</b>            |
| a            | Cước cơ bản                                                                                             | 101.259.580                   |
| b            | Chi phí chờ đợi                                                                                         | 24.552.310                    |
| <b>3</b>     | <b>Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ trồng rừng huyện Mường Lát đợt 2/2024.</b><br><b>SL: 189,415 tấn</b>  | <b>24.776.965</b>             |
| a            | Cước cơ bản                                                                                             | 19.941.717                    |
| b            | Chi phí chờ đợi                                                                                         | 4.835.248                     |
| <b>4</b>     | <b>Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ trồng rừng huyện Mường Lát đợt 3/2024.</b><br><b>SL: 186,655 tấn</b>  | <b>24.415.936</b>             |
| a            | Cước cơ bản                                                                                             | 19.651.143                    |
| b            | Chi phí chờ đợi                                                                                         | 4.764.793                     |
| <b>5</b>     | <b>Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ trồng rừng huyện Mường Lát đợt 4/2024.</b><br><b>SL: 248,775 tấn</b>  | <b>32.541.718</b>             |
| a            | Cước cơ bản                                                                                             | 26.191.171                    |
| b            | Chi phí chờ đợi                                                                                         | 6.350.547                     |
| <b>6</b>     | <b>Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ học sinh HK I năm học 2024 - 2025.</b><br><b>SL: 589,95 tấn</b>       | <b>77.170.081</b>             |
| a            | Cước cơ bản                                                                                             | 62.110.266                    |
| b            | Chi phí chờ đợi                                                                                         | 15.059.815                    |